

与新课标小学语文课本配套使用

小学生多功能

规范字典

[插图版]

北京点知教育研究院 编著

★
释
义

★
组
词

★
造
句

★
反
义
词

★
近
义
词

★
成
语

★
谚
语

★
英
语

光明日报出版社

与新课标小学语文课本配套使用

小学生多功能 规范字典

[插图版]

北京点知教育研究院 编著

光明日报出版社

图书在版编目(CIP)数据 小学生多功能规范字典/石磊主编. —北京:光明日报出版社 2009.5
ISBN 978-7-80206-846-9

I. 小... II. 石... III. 汉语—小学—字典 IV. G624.203
中国版本图书馆 CIP 数据核字(2009)第 048939 号

小学生多功能规范字典

编 著:北京点知教育研究院 主 编:石 磊

责任编辑:温 梦 版式设计:点知教育
责任校对:徐为正 责任印制:胡 骑

出版发行:光明日报出版社

地 址:北京市崇文区珠市口东大街 5 号,100062

电 话:010-67078249(咨询),67078945(发行),67078235(邮购)

传 真:010-67078227,67078233,67078255

网 址:<http://book.gmw.cn>

E-mail: gmcbs@gmw.cn

法律顾问:北京昆仑律师事务所陶雷律师

印 刷:北京楠萍印刷有限公司

装 订:北京楠萍印刷有限公司

本书如有破损、缺页、装订错误,请与本社发行部联系调换

开 本:787×1092 毫米 32 开

字 数:1400 千字

印张:27

版 次:2009 年 5 月第 1 版

印次:2009 年 5 月第 1 次印刷

书 号:ISBN 978-7-80206-846-9

定 价:49.00 元

版权所有 翻印必究

前言

学习语文,离不开工具书(包括字典和词典)。一本好的工具书,不仅能在学习上为你排忧解难,还能激发你对语文学习的兴趣。面对市场上众多的工具书,如何选择一本功能齐备又简明实用的工具书,这是学生、家长和老师都十分关心的问题。

这本《小学生多功能规范字典》,针对小学生学习汉字和阅读文章的特点,按照教育部制定的《全日制义务教育语文课程标准》的要求,并考虑近年来流行新词的情况,共收录了汉字 5000 余个。字典中的每个汉字,从多方面进行注解延伸,能够满足小学生多方面、多层次知识学习的需求,做到“一书在手,知识全有”。

本字典秉承为小学生量身打造、全面服务小学生的精神,在编写过程中充分考虑小学生学习和查阅的习惯,突出体现出以下几个特点:

1. 编写严谨,规范性强

本字典是严格按照教育部颁布《全日制义务教育语文课程标准》的要求,针对小学生的学习特点及需要,精心选编而成的小学生多功能标准字典。

2. 收词量大,涵盖面广

本字典收录汉字 5000 余个,涵盖了教育部要求的小学阶段学生应掌握的 3500 个生字以及课外阅读和生活中会遇到的一些生字。

3. 功能齐全,知识完备

本字典从汉字的读音、笔画、部首、结构、笔顺、释义、组词、造句等 21 个方面进行了全方位的诠释,功能齐全,知识完备。

4. 内容新颖,与时俱进

本字典收录了部分随着社会发展而出现的、适合小学生的新词及用法,让学生的学习更加贴近生活,紧扣时代脉搏。

5. 版式新颖,版面活泼

根据小学生的审美情趣,配以大量的插图,使得字典的版面活泼有趣,让学生学习起来更加轻松。

我们在编写这本字典的过程中,听取了大量学生家长及老师的意见,得到了许多专家学者的支持,在此表示衷心的感谢。由于时间和编者水平的限制,字典中难免有疏漏之处,也敬请专家学者和广大读者指正!

编 者

凡 例

一、本字典有汉语拼音音节检索和部首检索两种检索方法。

二、本字典字头按汉语拼音字母顺序排列,同音字按笔画多少排列,笔画少的在前,多的在后。笔画相同的,按起笔笔形横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)的顺序排列。

三、字头以表格的形式列出,该字用大号字的楷体书写,表格中列出该字的“注音”、“笔画”、“部首”、“结构”、“五笔编码”、“造字法”以及“笔顺”。

四、字头下通过“释义”、“字源释义”、“组词”、“造句”、“辨音”、“同音字”、“形近字”、“成语”、“近义词”、“反义词”、“歇后语”、“谚语”、“英语”、“多音字”等进行阐释。其中:

释 义 用语力求简明通俗,义项做到实用完备。不同的义项分别用①②③……进行表示。义项之间用“。”,一个义项内有意义相近但略有不同的用“;”。

字源释义 分两部分内容:一是分列出汉字的甲骨文、金文、小篆、隶书、楷书五种字形,展示汉字的演变历史;二是用文字对汉字的各种字形表达的含义进行解释。

组 词 主要列举小学生常用、常见的词语,包括正向组词和逆向组词。组词之间用竖线(丨)隔开。

造 句 从“组词”或“成语”中选取一个词,进行造句,帮助学生加深对字义的理解,学会对词语的运用。

辨 音 提醒学生容易读错的误区,纠正学生平时的不良发音习惯。

同音字、形近字 给出一个或多个该字音同或形近的字,并在后面括号内有该字的同音字或形近字的组词。

成 语 主要选取小学语文教材中出现的以及小学生日常生活中应知的常用、常见的成语。成语之间用一个字符间距空开。

同义词、反义词 给出一组或多组该字或由该字组成的词语的同义词或反义词。同义词或反义词组内用“/”表示一组,组之间用一个字符间距空开。

歇后语、谚语 收录以该字开头或含有该字的歇后语和谚语。

英 语 给出该字或该字的组词的对应英语单词或词组,英语单词或词组后为英语音标。

多音字 给出该字的其他读音,如有多个的,按音序先后罗列。

总目录

凡例	3
汉语拼音音节索引	5
部首检字表	16
(一)部首目录	16
(二)检字表	18
(三)难检字笔画索引	40
正文	1 - 798
附录	799 - 818
汉语拼音方案	799
汉字笔画名称表	802
汉字偏旁部首名称表	803
常用标点符号用法简表	805
我国历代纪元简表	812
我国各省、直辖市、自治区及省会(或首府)名称表	814
计量单位简表	815
节气表(附:二十四节气歌)	818

汉语拼音音节索引

(音节右边的号码指字典正文的页码)

A			
ā	阿	1	
āi	哎	1	
ái	挨	2	
ǎi	矮	3	
ài	艾	3	
ān	安	5	
ǎn	俺	6	
àn	岸	6	
āng	肮	7	
áng	昂	7	
àng	盎	7	
āo	凹	7	
áo	敖	8	
ǎo	拗	9	
ào	拗	9	
B			
bā	八	11	
bá	拔	12	
bǎ	把	13	
bà	坝	13	
ba	吧	14	
bāi	掰	14	
bái	白	14	
bǎi	百	15	
bài	败	16	
bān	扳	16	
bǎn	坂	18	
bàn	办	18	
bāng	邦	20	
bǎng	绑	20	
bàng	蚌	21	
bāo	包	22	
báo	雹	23	
bǎo	饱	24	
bào	报	25	
bēi	杯	27	
běi	北	28	
bèi	贝	28	
bei	呗	30	
bēn	奔	30	
běn	本	31	
bèn	奔	31	
bēng	崩	32	
běng	绷	32	
bèng	泵	32	
bī	逼	33	
bí	鼻	33	
bǐ	匕	34	
bì	币	35	
biān	边	39	
biǎn	贬	40	
biàn	卞	41	
biāo	标	42	
biǎo	表	43	
biē	瘪	43	
bié	别	44	
biě	瘪	44	
biè	别	44	
bīn	宾	44	
bìn	殡	45	
bīng	冰	46	
bǐng	丙	46	
bìng	并	48	
bō	拨	48	
bó	伯	50	
bǒ	跛	53	
bò	薄	53	
bo	卜	53	
bǔ	卜	53	
bù	不	55	
C			
cā	拆	57	
cāi	猜	57	
cái	才	57	
cǎi	采	58	
cài	菜	59	
cān	参	59	
cán	残	60	
cǎn	惨	61	
càn	灿	61	
cāng	仓	61	
cáng	藏	62	
cāo	操	63	
cáo	曹	63	
cǎo	草	64	
cè	册	64	
cēn	参	65	
cén	岑	65	
cēng	蹭	66	

céng	层	66	chǒu	丑	93	cún	存	111
cèng	蹭	66	chòu	臭	94	cùn	寸	112
chā	叉	66	chū	出	94	cuō	搓	112
chá	叉	68	chú	除	95	cuò	挫	113
chǎ	衩	69	chǔ	处	95	D		
chà	叉	69	chù	处	96	dā	搭	114
chāi	拆	70	chuāi	揣	97	dá	打	114
chái	柴	71	chuǎi	揣	97	dǎ	打	115
chān	掺	71	chuài	揣	97	dà	大	115
chán	单	72	chuān	川	98	dāi	呆	116
chǎn	产	73	chuán	传	98	dǎi	歹	116
chàn	颤	74	chuǎn	喘	99	dài	大	117
chāng	佻	74	chuàn	串	99	dān	丹	119
cháng	长	74	chuāng	创	99	dǎn	胆	120
chǎng	厂	76	chuáng	床	100	dàn	旦	120
chàng	怅	77	chuǎng	闯	100	dāng	当	122
chāo	抄	77	chuàng	创	100	dǎng	挡	123
cháo	巢	78	chuī	吹	100	dàng	当	123
chǎo	吵	79	chuí	垂	101	dāo	刀	124
chē	车	80	chūn	春	102	dǎo	导	124
chě	扯	80	chún	纯	102	dào	到	125
chè	彻	80	chuō	戳	102	dé	得	127
chēn	嗔	81	chuò	绰	103	dě	地	127
chén	臣	81	cī	刺	103	děi	得	128
chèn	衬	82	cí	词	104	dēng	灯	128
chēng	称	83	cǐ	此	105	děng	等	129
chéng	成	84	cì	次	105	dèng	邓	129
chěng	骋	86	cōng	匆	106	dī	低	130
chèng	秤	86	cóng	从	107	dí	迪	130
chī	吃	86	còu	凑	108	dǐ	诋	131
chí	池	87	cū	粗	108	dì	地	132
chǐ	尺	88	cù	促	108	diān	掂	134
chì	斥	89	cuān	蹿	109	diǎn	典	135
chōng	充	90	cuán	攒	109	diàn	电	135
chóng	虫	91	cuàn	窜	109	diāo	刁	137
chǒng	宠	92	cuī	崔	109	diào	吊	139
chòng	冲	92	cuǐ	璀	110	diē	爹	140
chōu	抽	92	cùi	脆	110	dié	迭	140
chóu	仇	92	cūn	村	111			

dīng	丁	141	fá	乏	163	gāng	冈	196
dǐng	顶	142	fǎ	法	164	gǎng	岗	197
dìng	订	142	fà	发	164	gàng	杠	197
diū	丢	143	fān	帆	164	gāo	高	198
dōng	东	143	fán	凡	165	gǎo	搞	199
dǒng	董	144	fǎn	反	166	gào	告	199
dòng	动	144	fàn	犯	166	gē	戈	200
dōu	都	145	fāng	方	167	gé	革	201
dǒu	斗	145	fáng	防	168	gě	个	203
dòu	斗	146	fǎng	仿	169	gè	个	203
dū	都	147	fàng	放	170	gěi	给	204
dú	毒	148	fēi	飞	170	gēn	根	204
dǔ	肚	149	féi	肥	172	gēng	更	204
dù	杜	149	fěi	匪	172	gēng	耿	205
duān	端	150	fèi	吠	173	gèng	更	206
duǎn	短	151	fēn	分	174	gōng	工	206
duàn	段	151	fén	坟	175	gǒng	巩	209
duī	堆	152	fěn	粉	175	gòng	共	209
duì	队	152	fèn	分	176	gōu	勾	210
dūn	吨	153	fēng	丰	177	gǒu	狗	211
dǔn	吨	154	féng	冯	179	gòu	勾	211
dùn	囤	154	fěng	讽	179	gū	估	212
duō	多	155	fèng	凤	180	gǔ	古	213
duó	夺	155	fó	佛	180	gù	估	215
duǒ	朵	156	fǒu	否	181	guā	瓜	216
duò	驮	156	fū	夫	181	guǎ	寡	216
E			fú	夫	182	guà	卦	216
ē	阿	158	fǔ	抚	185	guāi	乖	217
é	俄	158	fù	父	187	guǎi	拐	217
ě	恶	159	G			guài	怪	218
è	厄	159	gā	夹	191	guān	关	218
ēn	恩	161	gà	尬	191	guǎn	馆	219
èn	摠	161	gāi	该	191	guān	光	220
ér	儿	161	gǎi	改	191	guǎng	广	221
ěr	尔	161	gài	丐	192	guàng	逛	221
èr	二	162	gān	干	193	guī	归	221
F			gǎn	杆	194	guǐ	轨	222
fā	发	163	gàn	干	196	guì	柜	223

gǔn	滚	224	hǒu	吼	242	jiǎ	甲	278
gùn	棍	224	hòu	后	243	jià	价	279
guō	郭	224	hū	乎	243	jiān	尖	280
guó	国	225	hú	狐	244	jiǎn	拣	283
guǒ	果	225	hǔ	虎	246	jiàn	见	285
guò	过	225	hù	互	247	jiāng	江	288
			huā	花	248	jiǎng	讲	290
			huá	划	248	jiàng	匠	291
			huà	化	249	jiāo	交	292
hā	哈	226	huái	怀	250	jiáo	嚼	295
há	蛤	226	huài	坏	251	jiǎo	角	295
hǎ	哈	226	huān	欢	251	jiào	觉	297
hāi	咳	226	huán	还	252	jiē	节	298
hái	还	226	huǎn	缓	252	jié	节	300
hǎi	海	227	huàn	幻	252	jiě	姐	302
hài	害	227	huāng	荒	253	jiè	介	303
hān	酣	227	huáng	皇	253	jiè	价	305
hán	汗	227	huǎng	恍	255	jīn	巾	305
hǎn	罕	229	huàng	晃	255	jīn	仅	307
hàn	汉	229	huī	灰	255	jīn	尽	308
háng	行	230	huí	回	256	jīng	茎	310
hàng	巷	231	huǐ	悔	257	jǐng	井	312
háo	号	231	huì	卉	257	jìng	劲	313
hǎo	好	232	hūn	昏	259	jiǒng	炯	315
hào	号	232	hún	浑	260	jiū	纠	316
hē	呵	234	hùn	混	260	jiǔ	九	316
hé	禾	234	huō	豁	261	jù	旧	318
hè	吓	236	huó	和	261	jū	车	319
hēi	黑	237	huǒ	火	261	jú	局	320
hén	痕	238	huò	或	262	jǔ	咀	320
hěn	很	238	huo	和	263	jù	巨	321
hèn	恨	238				juān	捐	324
hēng	亨	238				juǎn	卷	324
héng	恒	239				juàn	卷	324
hèng	横	239				jué	决	325
hōng	轰	240	jī	几	264	juè	倔	327
hóng	红	240	jí	及	267	jūn	军	327
hǒng	哄	241	jǐ	几	271	jùn	俊	329
hòng	哄	242	jì	计	272			
hóu	侯	242	jiā	加	276			
			jiá	夹	278			
						kā	咖	330

kǎ	卡	330	kǔn	捆	348	liáng	良	370
kāi	开	330	kùn	困	348	liǎng	两	371
kǎi	凯	330	kuò	扩	349	liàng	亮	372
kān	刊	331	L			liáo	辽	373
kǎn	坎	332	lā	垃	350	liǎo	了	374
kàn	看	332	lá	拉	350	liào	料	374
kāng	康	333	là	落	350	liē	咧	374
káng	扛	333	la	啦	351	liè	列	375
kàng	抗	333	lái	来	351	lie	咧	376
kǎo	考	334	lài	赖	351	līn	拎	376
kào	铐	334	lán	兰	352	lín	邻	376
kē	苛	335	lǎn	览	353	lǐn	凛	378
ké	壳	336	làn	烂	354	lìn	吝	378
kě	可	337	láng	郎	354	líng	伶	378
kè	可	337	lǎng	朗	355	lǐng	令	381
kěn	肯	338	làng	浪	355	lìng	另	382
kēng	坑	339	lāo	捞	356	liū	溜	382
kōng	空	339	láo	劳	356	liú	刘	382
kǒng	孔	340	lǎo	老	356	liǔ	柳	383
kòng	空	340	lào	络	357	liù	六	384
kǒu	抠	341	lē	肋	358	lóng	龙	384
kǒu	口	341	lè	乐	358	lǒng	垄	386
kòu	叩	341	le	了	358	lòng	弄	386
kū	枯	342	lēi	勒	358	lōu	搂	386
kǔ	苦	342	léi	累	358	lóu	楼	387
kù	库	343	lěi	垒	359	lǒu	搂	387
kuā	夸	343	lèi	肋	360	lòu	陋	387
kuǎ	垮	343	léng	棱	360	lú	卢	388
kuà	垮	344	lěng	冷	361	lǔ	虏	389
kuài	会	344	lèng	愣	361	lù	陆	389
kuān	宽	345	lí	厘	361	lú	驴	391
kuǎn	款	345	lǐ	礼	363	lǚ	吕	391
kuāng	筐	345	lì	力	364	lǜ	律	392
kuáng	狂	346	li	璃	368	luán	李	393
kuàng	旷	346	liǎ	俩	368	luǎn	卵	394
kuī	亏	347	lián	连	368	luàn	乱	394
kuí	葵	347	liǎn	脸	369	lǜè	掠	394
kuì	愧	348	liàn	练	370	lún	仑	395
kūn	昆	348						

lùn	论	396	miǎn	免	416	něi	哪	436
luó	罗	396	miàn	面	416	nèi	内	436
luǒ	裸	397	miáo	苗	417	nèn	嫩	436
luò	洛	397	miǎo	秒	417	néng	能	436
M			miào	妙	418	ní	尼	437
mā	妈	399	miē	咩	418	nǐ	拟	438
má	吗	399	miè	灭	418	nì	泥	438
mǎ	马	399	mín	民	419	niān	拈	439
mà	骂	400	mǐn	皿	419	nián	年	439
ma	吗	401	míng	名	420	niǎn	撵	440
mái	埋	401	mìng	命	421	niàn	念	440
mǎi	买	401	mō	摸	421	niáng	娘	440
mài	迈	401	mó	馍	422	niàng	酿	441
mán	埋	402	mǒ	抹	423	niǎo	鸟	441
mǎn	满	403	mò	万	423	niào	尿	441
màn	曼	403	móu	眸	426	niē	捏	441
máng	芒	404	mǒu	某	426	niè	聂	442
mǎng	莽	405	mú	模	426	nín	您	442
māo	猫	405	mǔ	母	427	níng	宁	442
máo	毛	405	mù	木	428	nǐng	拧	443
mào	茂	406	N			nìng	宁	443
me	么	407	nā	那	431	niū	妞	443
méi	没	408	ná	拿	431	niú	牛	443
měi	每	409	nǎ	哪	431	niǔ	扭	444
mèi	妹	410	nà	那	431	niù	拗	445
mēn	闷	411	na	哪	432	nóng	农	445
mén	门	411	nǎi	乃	432	nòng	弄	445
mèn	闷	411	nài	奈	432	nú	奴	446
men	们	411	nán	男	433	nǚ	努	446
mēng	蒙	412	nàn	难	434	nù	怒	446
méng	氓	412	nāng	囊	434	nǚ	女	446
měng	猛	413	náng	囊	434	nuǎn	暖	447
mèng	孟	413	náo	挠	434	nǚè	虐	447
mī	咪	413	nǎo	恼	435	nuó	挪	447
mí	弥	414	nào	闹	435	nuò	懦	447
mǐ	米	414	né	哪	435	O		
mì	觅	414	nè	讷	435	ō	噢	448
mián	眠	415	ne	呢	435	ó	哦	448

ò	哦	448	piáo	朴	467	qiē	切	493
ōu	区	448	piǎo	漂	467	qié	茄	493
ǒu	呕	449	piào	票	467	qiě	且	493
P			piē	撇	468	qiè	切	493
pā	趴	450	piě	撇	468	qīn	侵	494
pá	扒	450	pīn	拼	468	qín	秦	495
pà	帕	450	pín	贫	468	qǐn	寝	496
pāi	拍	451	pǐn	品	469	qìn	沁	496
pái	排	451	pìn	聘	469	qīng	青	496
pǎi	迫	452	pīng	乒	469	qíng	情	497
pài	派	452	píng	平	469	qǐng	顷	498
pān	番	452	pō	朴	471	qìng	庆	498
pán	胖	453	pó	婆	472	qióng	穷	499
pàn	判	454	pò	朴	472	qiū	丘	499
pāng	乓	454	pōu	剖	473	qiú	仇	500
páng	庞	455	pū	仆	473	qū	区	501
pàng	胖	455	pú	仆	473	qú	渠	503
pāo	抛	456	pǔ	朴	474	qǔ	曲	503
páo	刨	456	pù	铺	475	qù	去	504
pǎo	跑	457	Q			quān	圈	504
pào	泡	457	qī	七	477	quán	权	504
péi	陪	458	qí	齐	479	quǎn	犬	506
pèi	佩	458	qǐ	乞	481	quàn	劝	506
pēn	喷	459	qì	气	482	quē	缺	507
pén	盆	459	qiā	掐	484	quē	瘸	507
pèn	喷	459	qiǎ	卡	484	què	却	507
pēng	砰	459	qià	恰	484	qún	裙	508
péng	朋	459	qiān	千	484	R		
pěng	捧	461	qián	前	486	rán	然	509
pèng	碰	461	qiǎn	浅	487	rǎn	染	509
pī	批	461	qiàn	欠	487	rāng	嚷	509
pí	皮	462	qiāng	抢	488	rǎng	壤	509
pǐ	匹	463	qiáng	强	489	ràng	让	510
pì	屁	464	qiǎng	抢	489	ráo	饶	510
piān	片	464	qiāo	悄	490	rǎo	扰	510
pián	便	465	qiáo	乔	491	rào	绕	510
piàn	片	466	qiǎo	巧	491	rě	惹	511
piào	漂	466	qiào	壳	492	rè	热	511

rén	人	511	shà	厦	527	shù	术	559
rěn	任	512	shāi	筛	528	shuā	刷	561
rèn	刃	512	shǎi	色	528	shuǎ	耍	561
rēng	扔	513	shài	晒	528	shuà	刷	561
réng	仍	513	shān	山	528	shuāi	衰	561
rì	日	513	shǎn	闪	529	shuǎi	甩	562
róng	戎	514	shàn	单	529	shuài	帅	562
róu	柔	516	shāng	伤	531	shuān	拴	562
ròu	肉	516	shǎng	上	532	shuàn	涮	563
rú	如	516	shàng	上	532	shuāng	双	563
rǔ	乳	517	shang	裳	533	shuǎng	爽	563
rù	入	517	shāo	烧	533	shuǐ	水	564
ruǎn	软	518	sháo	勺	533	shuì	说	564
ruǐ	蕊	518	shǎo	少	534	shǔn	吮	565
ruì	锐	518	shào	少	534	shùn	顺	565
rùn	润	519	shē	奢	535	shuō	说	565
ruò	若	519	shé	舌	535	shuò	烁	565
			shě	舍	536	sī	司	566
			shè	设	536	sǐ	死	568
			shéi	谁	538	sì	四	568
sā	撒	520	shēn	申	538	sōng	松	569
sǎ	洒	520	shén	什	539	sǒng	耸	570
sà	萨	520	shěn	沈	540	sòng	宋	570
sāi	塞	520	shèn	肾	540	sōu	搜	571
sài	塞	520	shēng	升	541	sǒu	擞	571
sān	三	521	shéng	绳	542	sòu	嗽	571
sǎn	伞	521	shèng	省	542	sū	苏	571
sàn	散	521	shī	尸	544	sú	俗	572
sāng	丧	522	shí	十	545	sù	诉	572
sǎng	嗓	522	shǐ	史	547	suān	酸	574
sàng	丧	522	shì	士	548	suàn	蒜	574
sāo	搔	523	shì	匙	553	suī	尿	574
sǎo	扫	523	shōu	收	553	suí	随	575
sào	扫	524	shǒu	手	553	suǐ	髓	575
sè	色	524	shòu	寿	554	suì	岁	575
sēn	森	525	shū	书	556	sūn	孙	576
sēng	僧	525	shǔ	塾	557	sūn	损	576
shā	杀	525	shǔ	暑	558	suō	莎	577
shá	啥	527				suǒ	所	578
shǎ	傻	527						

T								
tā	他	579	tōng	通	599	wàng	王	617
tǎ	塔	579	tóng	同	600	wēi	危	618
tà	拓	580	tǒng	统	601	wéi	为	619
tāi	苔	581	tōng	通	602	wěi	伟	621
tái	台	581	tōu	偷	602	wèi	卫	622
tài	太	582	tóu	头	602	wēn	温	625
tān	贪	582	tòu	透	603	wén	文	625
tán	坛	583	tū	凸	603	wěn	吻	626
tǎn	坦	584	tú	图	604	wèn	问	626
tàn	叹	585	tǔ	土	605	wēng	翁	627
tāng	汤	586	tù	吐	605	wō	渦	627
táng	唐	586	tuān	湍	606	wǒ	我	628
tǎng	倘	588	tuán	团	606	wò	沃	628
tàng	趟	588	tuī	推	606	wū	乌	629
tāo	叨	588	tuí	颓	606	wú	无	630
táo	逃	589	tuǐ	腿	607	wǔ	五	631
tǎo	讨	590	tuì	退	607	wù	勿	633
tào	套	590	tūn	吞	607	X		
tè	特	590	tún	囤	607	xī	夕	635
téng	疼	591	tùn	褪	608	xí	习	638
tī	剔	591	tuō	托	608	xǐ	洗	639
tí	提	592	tuó	驮	609	xì	戏	640
tǐ	体	593	tuǒ	妥	609	xiā	虾	641
tì	涕	593	tuò	拓	610	xiá	匣	641
tiān	天	593	W			xià	下	643
tián	田	594	wā	挖	611	xiān	仙	643
tiǎn	舔	595	wá	娃	611	xián	闲	645
tiāo	挑	595	wǎ	瓦	611	xiǎn	显	646
tiáo	条	595	wà	瓦	612	xiàn	见	647
tiǎo	挑	596	wāi	歪	612	xiāng	乡	649
tiào	眺	596	wài	外	612	xiáng	详	650
tiē	帖	597	wān	弯	613	xiǎng	享	651
tiě	帖	597	wán	丸	613	xiàng	向	652
tiè	帖	597	wǎn	挽	614	xiāo	削	653
tīng	厅	597	wàn	万	615	xiǎo	小	655
tíng	廷	598	wāng	汪	615	xiào	孝	655
tǐng	挺	599	wáng	亡	616	xiē	些	656
			wǎng	网	616	xié	协	657